TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 15 – 10 – 2019
V/v "Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, thanh toán nợ chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lâm Thị Nguyện - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2019/TLPT - HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019 về "ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, thanh toán nợ chung". Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2019/HNGĐ-ST ngày 26/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng bị kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2019/QĐPT-DS ngày 19 – 9 – 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Minh V, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp BN, xã GB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp BN, xã GB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp BN, xã GB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Tòa không triệu tập.

Bà Lê Thị Tr, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp BN, xã GB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Tòa không triệu tập.

Anh Nguyễn Thành D1, sinh năm 1987.

Người đại diện hợp pháp cho anh D1: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963; (theo văn bản uỷ quyền ngày 10 tháng 4 năm 2019). Anh D1 và ông Nây cùng địa chỉ: Ấp Ch, xã GB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Ông N có mặt.

Vụ án bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh kháng nghị.

NỘI D VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Minh V (nguyên đơn) trình bày:

Anh và chị Nguyễn Ngọc D cưới nhau năm 2008, đăng ký kết hôn năm 2010 tại Uỷ ban nhân dân xã GB. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà ông nội anh (cha mẹ anh cũng sống chung với ông nội anh). Đến tháng 10 năm 2014, cha anh xây nhà để vợ chồng ra sống riêng. Vợ chồng ly thân nhau từ ngày 01/01/2019; nguyên nhân mất hạnh phúc do anh phát hiện vợ nhắn tin với người đàn ông khác có nội dung ngoại tình, cụ thể hai người xưng hô với nhau "vợ chồng", anh tra hỏi thì vợ thừa nhận có quan hệ tình cảm với anh Đ ở gần nhà, do nóng nảy anh có đánh vợ, chị D bỏ đi về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn anh yêu cầu được ly hôn với chị D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Trúc Q, sinh ngày 21/8/2009 và Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 11/8/2013 hiện các con đang theo sống với chị D. Nếu ly hôn anh yêu cầu được nuôi các con, không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng mua được 01 ti vi 32 inch hiệu Toshiba, 01 tủ kiểu để ti vi, 01 tủ lạnh, 01 tủ nhôm quần áo, 01 tủ chén nhôm, 01 bếp gas, bình gas hiện anh đang quản lý. Ngoài ra không còn tài sản gì khác. Anh không yêu cầu giải quyết chia tài sản này mà giao hết cho chị D sở hữu.

- Nợ chung: Không có.

Lời khai của chị Nguyễn Ngọc D (bị đơn) tại Toà án nhân dân huyện TB và tại phiên toà đối với yêu cầu của nguyên đơn, chị D trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của anh V về thời gian chung sống, thời điểm kết hôn, con chung.

Về tài sản chung: Ngoài các loại tài sản anh V khai thì vợ chồng chị còn có 01 căn nhà tường ngang 05m dài 15m xây dựng trên đất của cha chồng cho nhưng chưa sang tên, toạ lạc tại Ấp BN, xã GB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do anh V vu khống chị ngoại tình, đánh đập chị. Nguyện vọng của chị đồng ý ly hôn với anh V.

- Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi, không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Yêu cầu giải quyết chia đôi tài sản chung trong đó chia giá trị căn nhà tường 75m^2 không yêu cầu chia đất.

- Về nợ chung: Vợ chồng chị có nợ bà Phạm Xuân M số tiền 34.000.000 đồng; nợ bà Lê Thị H số tiền 10.000.000 đồng; nợ bà Trần Thị Như Ng số tiền 20.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị N số tiền 8.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Thành D1 (anh ruột chị) số tiền 58.000.000 đồng. Chị yêu cầu vợ chồng cùng trả. Ngoài ra không còn nợ ai tài sản gì khác.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày*:

- Ông Nguyễn Văn B trình bày: Căn nhà tường ngang 05m dài 15m do vợ chồng ông xây vào năm 2014 để ở, do thấy vợ chồng D không có chổ ở nên ông cho vào ở tạm, cha ông đã già yếu sống một mình nên vợ chồng ông thường qua nhà cha ông ở chăm sóc. Ngoài căn nhà này ra vợ chồng ông không còn nhà ở đâu khác. Vợ chồng V – D không có đóng góp vốn vào việc xây nhà, toàn bộ số tiền xây nhà đều do ông tự bỏ ra. Từ ngày chị D bỏ đi căn nhà này ông đang quản lý, ông không đồng ý chia nhà đất cho vợ chồng V – D.

- Ông Nguyễn Văn N trình bày: Chị Nguyễn Ngọc D là con gái của ông. Thời gian nào không nhớ, vợ chồng V – D có vay của anh Nguyễn Thành D1 (con trai ông) số tiền 58.000.000 đồng, không có làm giấy nợ. Số tiền này do Nguyễn Thành D1 nhờ ông B chơi hụi do bà Xuân M làm chủ thảo, đến lượt anh D1 hốt hụi thì D tự bỏ hụi hốt được số tiền 58.000.000 đồng, bà M đăng tiền hụi cho D, vợ chồng D sử dụng hết sau đó D báo cho Nguyễn Thành D1 biết là cho D vay lại số tiền này đến nay vợ chồng V – D chưa trả. Nay đại diện cho anh D1 ông yêu cầu vợ chồng V – D phải trả nợ cho anh Nguyễn Thành D1 số tiền 58.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi suất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 26/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện TB đã xử:

Áp dụng Điều 55, 59, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ Ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử :

1/ Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Minh V và chị Nguyễn Ngọc D.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trúc Q, sinh ngày 21/8/2009 và Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 11/8/2013 cho chị Nguyễn Ngọc D được quyền nuôi dưỡng. Chị D không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Anh V có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung:

3.1- Ghi nhận anh Nguyễn Minh V đồng ý giao cho chị Nguyễn Ngọc D trọn quyền sở hữu các loại tài sản gồm: 01 ti vi 32 inch hiệu Toshiba; 01 tủ kiểu để ti vi (ngang 1,9m cao 1,97m, hông 0,4m); 01 tủ quần áo nhôm (ngang 1,36m cao 1,7m hông 0,48m); 01 tủ chén nhôm (ngang 1,37m, cao 1,45m, hông 0,4m); 01 bếp gas hiệu Rinnai, bình gas loại 13,7 kg; 01 tủ lạnh hiệu Sanzo 180 lít.

3.2- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Ngọc D đòi anh Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Tr phải chia trị giá 01 căn nhà cấp 4a có diện tích 75m^2 (05m x15m) xây dựng trên thửa đất số 62, tờ bản đồ số 24, toạ lạc tại Ấp BN, xã GB, huyện TB.

4 - Nợ vay: Buộc chị Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Thành D1 số tiền 58.000.000 (năm mươi tám triệu) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 23 tháng 8 năm 2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh kháng nghị bản án sơ thẩm đề nghị sửa về phần án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên kháng nghị.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh. Sửa án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Anh V và chị D tự nguyện chung sống với nhau từ ngày từ năm 2010 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã GB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh V và chị D thuận tình ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận việc thuận tình ly hôn của anh V và chị D là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xử anh V, chị D không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về phần này nên có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng nghị của VKSND tỉnh Tây Ninh: Chị D yêu cầu chia căn nhà cấp 4 diện tích 75m^2 (05mx15m) xây dựng trên thửa đất số 62, tờ bản đồ só 24, tọa lạc tại Ấp BN, xã GB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh trị giá 175.000.000 đồng. Chị D xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên theo kết quả xác minh cho thấy căn nhà do ông B – cha ruột anh V là người trực tiếp mua vật liệu xây dựng, thuê thợ hồ xây nhà và trả tiền công thợ, chị D không có chứng cứ chứng mình căn nhà do vợ chồng bỏ tiền xây dựng nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị D về việc chia căn nhà là có căn cứ. Tuy nhiên, về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cấp sơ thẩm buộc chị D phải chịu án phí có giác ngạch trên ½ giá trị căn nhà không được chấp nhận là không đúng theo quy định tại điểm a khoản 7, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội Án phí dân sự sơ thẩm chị D phải chịu được tính lại như sau: Tài sản chung được chia 13.500.000 đồng, tiền mượn 58.000.000 đồng; tổng cộng án phí phải chịu là: 71.500.000 đồng, cụ thể:

71.500.000 đồng x 5% = 3.575.000 đồng.

[4] Từ những phân tích trên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh. Sửa bản án sơ thẩm số 56/2019HNGĐ-ST ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh về án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 56/2019HNGĐ-ST ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh về án phí.

Áp dụng Điều 55, 59, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ Ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử :

1/ Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Minh V và chị Nguyễn Ngọc D.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trúc Q, sinh ngày 21/8/2009 và Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 11/8/2013 cho chị Nguyễn Ngọc D được quyền nuôi dưỡng. Chị D không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Anh V có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung:

3.1- Ghi nhận anh Nguyễn Minh V đồng ý giao cho chị Nguyễn Ngọc D trọn quyền sở hữu các loại tài sản gồm: 01 ti vi 32 inch hiệu Toshiba; 01 tủ kiểu để ti vi (ngang 1,9m cao 1,97m, hông 0,4m); 01 tủ quần áo nhôm (ngang 1,36m cao 1,7m hông 0,48m); 01 tủ chén nhôm (ngang 1,37m, cao 1,45m, hông 0,4m); 01 bếp gas hiệu Rinnai, bình gas loại 13,7 kg; 01 tủ lạnh hiệu Sanzo 180 lít.

3.2- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Ngọc D đòi anh Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Tr phải chia trị giá 01 căn nhà cấp 4a có diện tích 75m^2 (05m x15m) xây dựng trên thửa đất số 62, tờ bản đồ số 24, toạ lạc tại Ấp BN, xã GB, huyện TB.

4 - Nợ vay: Buộc chị Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Thành D1 số tiền 58.000.000 (năm mươi tám triệu) đồng.

Về án phí: Anh Nguyễn Minh V nhận chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân gia đình, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh V đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0016762 ngày 22/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB (anh V đã nộp đủ án phí).

Chị Nguyễn Ngọc D phải chịu tổng số tiền 3.575.000 đồng án phí về chia tài sản và thanh toán nợ, khấu trừ số tiền 3.722.000 đồng chị D đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0016979 ngày 21/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB hoàn trả cho chị D số tiền 147.000 đồng.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Thành D1 số tiền 1.450.000 (một triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0017048 ngày 11/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB.

Các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- VKSND tỉnh TN
- TAND huyện TB;
- THADS huyện TB;;
- Các đương sự
- Tòa dân sự;
- Lưu hs;
- Lưu tập án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Bình